

**Chỉ số giá tiêu dùng cả nước
khu vực nông thôn
Tháng 6 năm 2009**

	Chỉ số giá tháng 6 năm 2009 so với				%
	<i>Kỳ gốc năm 2005</i>	<i>Tháng 6 năm 2008</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 5 năm 2009</i>	Chỉ số giá 6 tháng đầu năm 2009 so với 6 tháng đầu năm 2008
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	148,37	103,35	102,47	100,50	109,91
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	172,24	102,08	102,22	100,19	113,63
Trong đó: 1- Lương thực	185,79	89,41	100,44	98,76	113,28
2- Thực phẩm	164,71	105,54	101,97	100,60	112,16
3, Ăn uống ngoài gia đình	181,81	114,23	105,92	100,84	121,10
II, Đồ uống và thuốc lá	135,00	108,78	104,64	100,62	111,01
III, May mặc, mũ nón, giày dép	129,79	109,05	103,34	100,47	110,30
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	145,69	100,03	104,78	101,30	103,34
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	128,10	109,11	102,98	100,52	110,46
VI, Dược phẩm, y tế	123,80	107,14	101,87	100,32	108,22
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	128,80	96,56	99,73	101,69	98,14
Trong đó: Bưu chính viễn thông	75,46	89,38	95,36	96,38	90,97
VIII, Giáo dục	117,40	105,94	100,46	100,08	107,20
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	110,10	103,48	100,77	100,13	104,62
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	140,54	111,70	106,38	101,27	111,97

(*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.